

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 165/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2023

“v/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo và ông Nguyễn Văn Hoàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 48/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1973; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Liên Bang Nga. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được chị N ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án: Anh Trần Ngọc C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai (có xác nhận của UBND phường N), nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương) vào ngày 18/9/1991. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không

hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi nhau dẫn đến tình cảm lạnh nhạt. Năm 2010, chị đi lao động tại Liên Bang Nga. Từ khi đi, chị và anh H không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Ngày 26/01/2022, chị về Việt Nam thăm gia đình nhưng không về ở cùng anh H. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Văn H2, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1995. Do các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh xác định về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Tháng 7/2010, chị N đi xuất khẩu lao động tại Liên Bang Nga. Thời gian đầu, chị N vẫn thỉnh thoảng gọi điện về cho anh. Khoảng 6 năm trở lại đây, chị N không còn liên lạc về cho anh nữa. Anh không có cách nào để liên lạc với chị N. Từ khi đi đến nay chị N về nước hai lần, lần 1 vào năm 2014 và lần 2 vào tháng 5/2022. Khi về nước, chị N không thông báo cho anh biết và cũng không về ở cùng anh. Năm 2022, gia đình tổ chức làm đám cưới cho con gái anh. Lúc này anh được con rể thông báo là chị N đã về nước thì anh mới biết. Khi gặp nhau, anh chị thống nhất sau khi tổ chức đám cưới cho con xong, chị N sẽ về nhà với anh nhưng sau đó anh không thấy chị N về. Chị N đã quay lại Liên Bang Nga từ khi nào, anh không biết. Nay chị N có quan điểm xin ly hôn anh thì anh không nhất trí vì anh xác định quá trình chung sống anh và chị N không có mâu thuẫn gì. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương, kết quả xác minh thể hiện: Chị N và anh H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Hải Hưng (*nay là phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương*). Quá trình chung sống, giữa hai anh chị có xảy ra mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm được do anh chị không đề nghị địa phương hòa giải. Chị N đã đi làm ăn ở nước ngoài từ cách đây khoảng 10 năm. Trong thời gian đi, chị N có về Việt Nam chơi nhưng không về ở cùng anh H. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh H, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn

cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về án phí: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị N hiện đang sinh sống và làm việc tại Liên Bang Nga. Bị đơn anh Nguyễn Văn H hiện đang sinh sống tại khu dân cư P, phường N, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt, đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương) vào ngày 18/9/1991 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N trình bày, sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi nhau dẫn đến tình cảm lạnh nhạt. Còn theo anh H trình bày, quá trình chung sống vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì. Năm 2010, chị N đi lao động tại Liên Bang Nga. Thời gian đầu, anh và chị N vẫn liên lạc với nhau. Khoảng 6 năm trở lại đây, chị N không gọi điện cho anh nữa. Chị N hai lần về Việt Nam nhưng không lần nào về sống cùng anh. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh H đã trầm trọng, anh H không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp nào để vợ chồng về đoàn tụ, thực tế anh chị đã không còn liên lạc với nhau từ lâu, do vậy cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn H có 02 con chung là Nguyễn Văn H2, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1995. Do các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003928 ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất

